

THÁO GỠ NHỮNG RÀO CẢN NHẪM PHÁT TRIỂN KINH TẾ XANH TẠI CÁC CÔNG TY NGÀNH CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Ngô Thị Phương Dung, Nguyễn Ngọc Mỹ Dung, Tạ Thị Yến Mi, Nguyễn Hồng Khuyển, Ngô Hoàng Phúc*
Khoa Kinh tế – Trường Đại học Bình Dương

Lê Vũ Anh Diễm
Công ty TNHH Tư vấn Red Brick, Thành phố Hồ Chí Minh

Tóm tắt:

Trong bối cảnh Việt Nam cam kết đạt phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050, phát triển kinh tế xanh trong ngành công nghiệp tại TP.HCM là yêu cầu cấp thiết nhưng còn nhiều rào cản phức tạp. Bài báo sử dụng phương pháp định tính, phân tích tài liệu thứ cấp và số liệu vĩ mô giai đoạn 2020–2025, nhằm: (i) hệ thống hóa bảy nhóm rào cản cốt lõi cản trở xanh hóa doanh nghiệp công nghiệp TP.HCM; và (ii) đề xuất giải pháp đồng bộ cho giai đoạn 2025–2030. Khung lý thuyết tích hợp lý thuyết Tài nguyên và Năng lực (RBV), lý thuyết Thể chế, lý thuyết các Bên liên quan và lý thuyết Khuếch tán Đổi mới. Kết quả cho thấy rào cản tài chính nghiêm trọng nhất: 50% doanh nghiệp thiếu vốn bền vững, tín dụng xanh chỉ chiếm 4,3% tổng dư nợ. Tiếp theo là rào cản nhân lực (46,8% thiếu chuyên gia ESG), công nghệ (40% thiết bị dệt may lỗi thời) và pháp lý (chưa có định nghĩa chính thức về "doanh nghiệp xanh"). Đóng góp của nghiên cứu là xây dựng mô hình phân tích rào cản theo bốn chủ thể liên quan và đề xuất lộ trình chính sách gồm bốn nhóm giải pháp ưu tiên, phù hợp đặc thù công nghiệp TP.HCM, góp phần thúc đẩy chuyển đổi xanh bền vững.

Từ khóa: Kinh tế xanh; Rào cản phát triển; Doanh nghiệp công nghiệp TP.HCM; Tín dụng xanh.

DOI:

Unlocking Green Economic Potential:
Addressing Barriers Within Ho Chi Minh City's
Industrial Enterprises

Abstract:

Against the backdrop of Vietnam's commitment to achieving Net Zero emissions by 2050, green economic development in Ho Chi Minh City's (HCMC) industrial sector has become an urgent imperative, yet one confronted by a complex set of barriers. This paper employs a qualitative synthesis methodology combining secondary document analysis, a systematic literature review, and aggregated macroeconomic data for the 2020–2025 period to achieve two objectives: (i) systematically identify and analyze seven core barrier groups impeding the green transition among HCMC industrial enterprises; and (ii) propose a coherent, actionable set of solutions for the 2025–2030 period. Findings indicate that financial barriers are the most severe, with 50% of enterprises lacking sustainable capital solutions and green credit comprising only 4.3% of total outstanding loans, compounded by human resource gaps technological obsolescence and regulatory ambiguity The paper's original contribution lies in constructing a four-stakeholder barrier analysis model and proposing an integrated four-priority policy roadmap tailored to HCMC's industrial context.

Keywords: Green economy; development barriers; industrial enterprises; green credit.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu ngày càng gia tăng, kinh tế xanh (Green Economy) đã nổi lên như một mô hình phát triển tất yếu, hướng tới tăng trưởng kinh tế đồng thời với việc giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường và bảo đảm công bằng xã hội (UNEP, 2011). Đối với Việt Nam, cam kết đạt phát thải ròng bằng 0 (Net Zero) vào năm 2050 tại Hội nghị COP26 không chỉ là nghĩa vụ quốc tế mà còn là yêu cầu nội tại để duy trì sức cạnh tranh trong chuỗi cung ứng toàn cầu, vốn đang ngày càng đòi hỏi tiêu chuẩn xanh cao hơn từ phía các đối tác nhập khẩu (Báo Tuổi Trẻ, 2026). Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) đóng góp khoảng 22% GDP cả nước, tập trung 17 khu công nghiệp và khu chế xuất đang hoạt động

với hơn 50.000 doanh nghiệp (DN) đăng ký, là địa bàn trọng điểm trong tiến trình chuyển đổi xanh của Việt Nam. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy, mặc dù dư nợ tín dụng xanh toàn quốc đã đạt hơn 704.244 tỷ đồng vào tháng 3/2025, con số này chỉ chiếm 4,3% tổng dư nợ, phản ánh khoảng cách lớn giữa tiềm năng và thực tế triển khai tại khu vực công nghiệp (Như Quỳnh, 2024). Tỷ lệ này thấp hơn đáng kể so với mục tiêu 10% được đề ra trong Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, cho thấy các rào cản cản trở quá trình chuyển đổi vẫn còn rất lớn (Đoàn Thị Thu Trang & Nguyễn Khánh Linh, 2024).

Nhận diện chính xác bản chất và mức độ của các rào cản này là điều kiện tiên quyết để xây dựng các giải pháp phù hợp. Tuy nhiên, các nghiên cứu hiện có hoặc tập trung vào tài chính xanh ở cấp độ ngân hàng, hoặc phân tích sản xuất sạch hơn trong các ngành cụ thể, mà chưa có nghiên cứu nào đề xuất khung phân tích tổng hợp các rào cản theo bốn chủ thể tác động đặc thù của ngành công nghiệp TP.HCM. Khoảng trống nghiên cứu này tạo nền tảng cho bài báo hiện tại

1.1. Mục tiêu nghiên cứu

Bài báo hướng đến hai mục tiêu cụ thể: (i) Hệ thống hóa và phân tích bảy nhóm rào cản cốt lõi cản trở phát triển kinh tế xanh tại các DN công nghiệp TP.HCM, phân loại theo bốn chủ thể tác động; và (ii) Đề xuất bốn nhóm giải pháp đồng bộ, có tính khả thi và lộ trình rõ ràng nhằm tháo gỡ các rào cản đó trong giai đoạn 2025–2030.

1.2. Đóng góp và phát hiện mới

Nghiên cứu này có ba đóng góp chính. Thứ nhất, đề xuất mô hình phân tích rào cản theo bốn chủ thể (doanh nghiệp – tổ chức tài chính – cơ quan nhà nước – cộng đồng/thị trường) – một cách tiếp cận mới so với các nghiên cứu trước đây thường chỉ phân tích một hoặc hai chủ thể. Thứ hai, cung cấp bức tranh toàn diện về hiện trạng tín dụng xanh và chuyển đổi công nghệ trong ngành công nghiệp TP.HCM giai đoạn 2020–2025 với các số liệu cập nhật. Thứ ba, đề xuất lộ trình chính sách tích hợp gắn kết ba cấp độ: quốc gia (hoàn thiện pháp lý), trung gian tài chính (công cụ vốn xanh) và cấp độ doanh nghiệp (đổi mới tổ chức và ESG).

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan

2.1. Lý thuyết nền tảng

Kinh tế xanh được UNEP (2011) định nghĩa là nền kinh tế mang lại phúc lợi con người và bình đẳng xã hội, đồng thời giảm thiểu đáng kể các rủi ro môi trường và tình trạng khan hiếm sinh thái. Về nền tảng tư tưởng, mô hình này bắt nguồn từ nguyên tắc phát triển bền vững của Ủy ban Brundtland (1987), nhấn mạnh sự cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường và công bằng xã hội.

Ở cấp độ doanh nghiệp, lý thuyết Tài nguyên và Năng lực (Resource-Based View – RBV) của Barney (1991) lý giải tại sao các DN có nguồn lực nội tại mạnh hơn về tài chính, công nghệ và nhân sự sẽ có khả năng chuyển đổi xanh cao hơn và bền vững hơn. Điều này giải thích khoảng cách lớn giữa DN lớn như Daikin Việt Nam hay Vingroup và các

SMEs trong tiếp cận kinh tế xanh. Bổ sung cho RBV, lý thuyết Thể chế (Scott, 2001) phân tích cơ chế mà áp lực từ chính sách, quy định và chuẩn mực xã hội tác động đến quyết định xanh hóa của DN; đây là cơ sở lý giải tại sao sự thiếu đồng bộ trong khung pháp lý lại tạo ra "rào cản kép" cho doanh nghiệp.

Ở cấp độ hệ sinh thái, lý thuyết các Bên liên quan (Freeman, 1984) chỉ ra rằng quyết định đầu tư xanh của DN không chỉ phụ thuộc vào nội lực mà còn bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi kỳ vọng của khách hàng, nhà cung ứng, ngân hàng và cơ quan quản lý. Lý thuyết Khuếch tán Đổi mới (Rogers, 2003) bổ sung góc nhìn về tốc độ lan tỏa công nghệ xanh trong cộng đồng DN, cho thấy rào cản chi phí cao và sự phức tạp kỹ thuật là yếu tố quyết định tốc độ áp dụng – phù hợp để lý giải tại sao tỷ lệ áp dụng sản xuất sạch hơn tại Việt Nam vẫn dưới mức 50% sau hơn 10 năm thúc đẩy. Về tài chính, lý thuyết Green Finance (UNEP, 2016; Zhang và cộng sự, 2020) đặt nền tảng cho việc phân tích cơ chế tích hợp ESG vào quyết định tín dụng – yếu tố then chốt để khơi thông dòng vốn cho chuyển đổi xanh.

2.2. Tổng quan nghiên cứu

Các nghiên cứu về rào cản kinh tế xanh trong ngành công nghiệp Việt Nam và khu vực cho thấy những hướng tiếp cận đa dạng nhưng còn phân tán. Đoàn Thị Thu Trang & Nguyễn Khánh Linh (2024) cung cấp một trong những nghiên cứu toàn diện về thực trạng hoạt động logistics xanh tại Việt Nam, chỉ ra những cơ hội và thách thức đối với

doanh nghiệp hoạt động trong dịch vụ logistics xanh, đồng thời đề xuất các giải pháp thúc đẩy hoạt động logistics xanh, góp phần giảm lượng khí thải carbon. Đây là cơ sở lý thuyết trực tiếp cho mô hình nghiên cứu của bài báo này.

Về Sản xuất sạch hơn (CP), Mitchell (2006) đã phân tích chuyên sâu các nguyên nhân gốc rễ khiến CP khó nhân rộng tại Việt Nam, bao gồm sự thiếu đồng bộ chính sách, phụ thuộc vào hỗ trợ nước ngoài và hệ thống kế toán nội bộ yếu kém. Kết quả của Tạ Thị Hồng (2024) cập nhật thực trạng chuyển đổi logistics xanh trong doanh nghiệp sản xuất, cho thấy dù nhận thức cải thiện, tỷ lệ triển khai thực tế các giải pháp cụ thể như sử dụng năng lượng sạch trong vận tải, tái sử dụng bao bì hay giảm phát thải vẫn còn ở mức thấp, chủ yếu do doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) thiếu vốn đầu tư. Ngược chiều với sự trì trệ trong sản xuất, lĩnh vực tài chính xanh ghi nhận tiến bộ rõ hơn. Như Quỳnh (2024) xác định rằng hệ thống ngân hàng và tài chính đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp nguồn vốn cho các dự án xanh, song doanh nghiệp vẫn phải đối mặt với nhiều rào cản trong tiếp cận tín dụng xanh, trái phiếu và cổ phiếu xanh, trong đó thiếu bộ tiêu chí xanh quốc gia là thách thức cốt lõi.

Tại bối cảnh TP.HCM, Tạ Thị Hồng (2024) nhấn mạnh vai trò then chốt của doanh nghiệp sản xuất trong chuyển đổi logistics xanh, chỉ ra rằng sự thiếu hụt nhân lực chuyên môn và nền tảng công nghệ số là rào cản lớn, trong khi hệ sinh thái logistics quốc gia chưa hỗ trợ đồng

bộ cho chuyển đổi xanh. Phan và cộng sự (2024) phân tích đặc thù rào cản đối với tín dụng xanh tại ngân hàng thương mại Việt Nam, đặc biệt nhấn mạnh tình trạng thiếu tiêu chuẩn phân loại xanh chuẩn hóa.

Nhận xét tổng quan: Các nghiên cứu trước đây có xu hướng phân tích rào cản theo từng chiều riêng lẻ (tài chính, công nghệ, hoặc thị trường) và chưa xây dựng được khung phân tích tích hợp theo chủ thể cho ngành công nghiệp TP.HCM. Đây chính là khoảng trống mà bài báo này hướng đến.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này áp dụng phương pháp định tính tổng hợp (qualitative synthesis approach), kết hợp ba kỹ thuật chủ yếu: tổng quan hệ thống tài liệu (systematic literature review), phân tích thứ cấp số liệu vĩ mô và phân tích tình huống (case analysis). Cách tiếp cận này phù hợp với mục tiêu nghiên cứu là xây dựng khung phân tích rào cản mang tính hệ thống, trong bối cảnh dữ liệu sơ cấp về kinh tế xanh ở cấp doanh nghiệp công nghiệp TP.HCM còn hạn chế.

3.1. Thu thập và xử lý dữ liệu thứ cấp

Nhóm tác giả tổng hợp và phân tích các nguồn dữ liệu thứ cấp từ ba nhóm: (i)

Các công trình nghiên cứu về logistics xanh và thực trạng chuyển đổi xanh trong doanh nghiệp sản xuất Việt Nam (Đoàn Thị Thu Trang & Nguyễn Khánh Linh, 2024) ; (ii) Báo cáo về tài chính xanh, tín dụng xanh và khả năng tiếp cận vốn xanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa (Như Quỳnh, 2024) ; và các công

trình về năng lực doanh nghiệp sản xuất trong chuyển đổi logistics xanh (Tạ Thị Hồng, 2024); (iii) Dữ liệu thống kê từ các tổ chức quốc tế (UNEP, IFC, ADB) và các khảo sát thị trường về hành vi tiêu dùng xanh tại Việt Nam.

3.2. Khung phân tích

Dữ liệu được phân tích theo khung bốn chủ thể bao gồm: (1) Doanh nghiệp công nghiệp – chủ thể thực thi; (2) Tổ chức tài chính – chủ thể cung cấp vốn; (3) Cơ quan quản lý nhà nước – chủ thể kiến tạo thể chế; và (4) Cộng đồng và thị trường – chủ thể tạo cầu. Các rào cản được nhận diện, phân nhóm và đánh giá mức độ ảnh hưởng dựa trên tần suất xuất hiện trong tài liệu, mức độ nghiêm trọng theo số liệu định lượng hiện có và tính hệ thống trong mối liên kết giữa các rào cản. Từ đó, các giải pháp được đề xuất có tính tương ứng theo từng chủ thể và theo lộ trình thời gian cụ thể.

4. Thực trạng phát triển kinh tế xanh tại Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2020 -2025

4.1. Chuyển dịch chính sách và khung pháp lý

Giai đoạn 2020–2025 đánh dấu bước ngoặt chính sách quan trọng khi Việt Nam chuyển từ hệ thống quy định mang tính tự nguyện sang các công cụ bắt buộc về môi trường. Cam kết Net Zero tại COP26 (2021) được cụ thể hóa bằng Quyết định 1658/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh 2021–2030, thiết lập các mục tiêu định lượng như giảm 15% cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP vào năm 2030. Đặc thù tại TP.HCM, Nghị quyết

98/2023/QH15 trao cơ chế đặc thù giúp thành phố chủ động hơn trong huy động vốn dài hạn cho hạ tầng xanh (Hội nhập, 2025).

Tuy nhiên, một điểm nghẽn pháp lý quan trọng vẫn chưa được giải quyết: đến nay Việt Nam chưa ban hành định nghĩa pháp lý thống nhất về "doanh nghiệp xanh" và bộ tiêu chí phân loại xanh theo ngành, tình trạng này khiến các tổ chức tín dụng thiếu cơ sở thẩm định và hạn chế khả năng tiếp cận ưu đãi tài chính của DN (Đoàn Thị Thu Trang & Nguyễn Khánh Linh, 2024).

4.2. Tài chính xanh: Tiến bộ nhưng còn nhiều điểm nghẽn

Tín dụng xanh là chỉ báo quan trọng nhất phản ánh mức độ vốn hóa của nền kinh tế xanh. Đến tháng 3/2025, dư nợ tín dụng xanh toàn hệ thống đạt hơn 704.244 tỷ đồng, với sự tham gia của 58 tổ chức tín dụng (Nhu Quỳnh, 2024). Con số tuyệt đối này tuy ấn tượng so với mức 340.000 tỷ đồng năm 2021, nhưng tỷ trọng 4,3% tổng dư nợ vẫn thấp hơn đáng kể so với mục tiêu 10% và so với mức trung bình 8–12% của các nền kinh tế mới nổi trong khu vực như Thái Lan, Indonesia (Nhu Quỳnh, 2024). Đáng chú ý, cơ cấu tín dụng xanh vẫn nghiêng mạnh về năng lượng tái tạo (chiếm hơn

40% dư nợ) và nông nghiệp sạch (khoảng 25%), trong khi ngành công nghiệp chế biến chế tạo – chiếm 25% GDP TP.HCM – chỉ nhận được một

phần nhỏ dòng vốn xanh. Điều này phản ánh sự bất cân đối nghiêm trọng giữa nhu cầu và khả năng tiếp cận vốn xanh của DN công nghiệp.

4.3. Thực trạng sản xuất xanh trong ngành công nghiệp TP.HCM

Ngành công nghiệp TP.HCM tập trung vào bốn nhóm ngành có cường độ phát thải cao: dệt may–da giày, điện tử–cơ khí, chế biến thực phẩm–đồ uống và hóa chất–vật liệu xây dựng. Theo Tạ Thị Hồng (2024), doanh nghiệp sản xuất đóng vai trò trung tâm trong chuyển đổi logistics xanh tại Việt Nam, song chỉ có 46,9% cơ sở sản xuất đã áp dụng các giải pháp sản xuất sạch hơn (SXSH) – thấp hơn mục tiêu 50% đề ra cho giai đoạn này.

Về nguồn nhân lực, khảo sát gần nhất cho thấy 46,8% DN công nghiệp TP.HCM thiếu cán bộ có chuyên môn về giảm phát thải và ESG. Sự thiếu hụt này đặc biệt nghiêm trọng ở nhóm SMEs (chiếm hơn 97% tổng số DN), khi hầu hết không có bộ phận chuyên trách về môi trường và không đủ nguồn lực để thuê tư vấn bên ngoài (Kinh tế và Dự báo, 2025). Từ phía tiêu dùng, dù 82% người tiêu dùng TP.HCM bày tỏ quan tâm đến sản phẩm bền vững trong các khảo sát (2024), tỷ lệ thực sự chi tiêu cho sản phẩm xanh chỉ đạt 12–18%, chủ yếu do rào cản giá và thiếu thông tin đáng tin cậy (Tạ Thị Hồng, 2024).

Bảng 1. Tổng hợp thực trạng kinh tế xanh tại TP.HCM giai đoạn 2021–2025

Năm / Giai đoạn	Chỉ số / Sự kiện	Thực trạng và kết quả
2020	Kiểm kê phát thải khí nhà kính	TP.HCM phát thải khoảng 57 triệu tấn CO ₂ e, cho thấy áp lực môi trường lớn từ công nghiệp và giao thông.
2021	Cam kết tăng trưởng xanh	Thành phố bắt đầu định hướng chuyển đổi sang kinh tế xanh sau cam kết Net Zero của Việt Nam tại COP26
2022	Ban hành kế hoạch tăng trưởng xanh	TP.HCM triển khai kế hoạch tăng trưởng xanh giai đoạn 2021–2030, tạo nền tảng chính sách dài hạn
2023	Nghị quyết 98/2023/QH15	Cơ chế đặc thù tạo động lực thúc đẩy đầu tư và chuyển đổi mô hình tăng trưởng xanh
2024	Thúc đẩy dự án kinh tế xanh	TP.HCM xác định kinh tế xanh là yếu tố then chốt để đạt mục tiêu tăng trưởng bền vững
2025	Định hướng chuyển đổi xanh	Thành phố đẩy mạnh năng lượng tái tạo, giao thông xanh, hướng tới tăng trưởng gắn với bền vững

Nguồn: Tác giả

5. Phân tích các rào cản phát triển kinh tế xanh tại các doanh nghiệp công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

Trên cơ sở tổng quan nghiên cứu và phân tích thực trạng ở các phần trên, phần này áp dụng khung phân tích bốn chủ thể để làm rõ bản chất, biểu hiện và mức độ của các rào cản. Cách tiếp cận theo chủ thể cho phép xác định trách nhiệm và cơ chế can thiệp của từng bên

liên quan, tránh tình trạng giải pháp được đề xuất không gắn với chủ thể có thẩm quyền thực thi.

5.1. Tổng hợp bảy nhóm rào cản theo mức độ nghiêm trọng

Từ tổng hợp tài liệu và số liệu, bảy nhóm rào cản được nhận diện theo ba cấp độ tác động, phản ánh mức độ ưu tiên can thiệp trong lộ trình chính sách (Bảng 2).

Bảng 2. Bảy nhóm rào cản phát triển kinh tế xanh tại DN công nghiệp TP.HCM

Nhóm rào cản	Biểu hiện định lượng	Mức độ	Chủ thể chịu trách nhiệm
1. Tài chính	50% DN thiếu giải pháp vốn bền vững; tín dụng xanh chỉ đạt 4,3% dư nợ; chu kỳ hoàn vốn 5–10 năm	Rất cao	Ngân hàng, Bộ Tài chính
2. Kinh tế vĩ mô	Chi phí đầu tư xanh cao gấp 1,5–3 lần công nghệ truyền thống; SMEs thiếu dòng tiền đệm	Rất cao	Nhà nước, DN
3. Công nghệ	40% thiết bị dệt may lỗi thời; thiếu hạ tầng lưới điện thông minh; khó tối ưu năng lượng	Cao	DN, Nhà nước
4. Nhân lực/ Tổ chức	46,8% DN thiếu chuyên gia ESG; ít hơn 10% SMEs có bộ phận môi trường chuyên trách	Cao	DN, Trường ĐH, Hiệp hội
5. Pháp lý/ Thể chế	Chưa có định nghĩa "DN xanh"; tiêu chí phân loại xanh theo ngành còn thiếu; quy định chồng chéo	Cao	Bộ TN&MT, NHNN
6. Thị trường	78% NTD ngại giá cao; tiêu dùng xanh thực tế chỉ 12–18% dù nhận thức đạt 82%	Trung bình	DN, Cộng đồng
7. Nhận thức DN	Lãnh đạo ưu tiên lợi nhuận ngắn hạn; 60% SMEs chưa tích hợp ESG vào chiến lược kinh doanh	Trung bình	DN, Hiệp hội ngành

Nguồn: Tác giả

5.2. Rào cản từ phía doanh nghiệp công nghiệp

Rào cản nội tại của doanh nghiệp vận hành qua hai cơ chế chính. Về nhận thức, tâm lý "ưu tiên lợi nhuận ngắn hạn" khiến nhiều lãnh đạo DN coi đầu

tư xanh là chi phí sunk (chi phí chìm) thay vì tài sản chiến lược tạo ra lợi thế cạnh tranh dài hạn. Theo lý thuyết RBV, đây là hệ quả của việc thiếu năng lực động (dynamic capability) để nhận thức cơ hội trong chuyển đổi xanh (Đoàn Thị

Thu Trang & Nguyễn Khánh Linh, 2024). Thực tế khảo sát cho thấy chỉ có khoảng 30% DN lớn tại TP.HCM đã tích hợp mục tiêu giảm phát thải vào kế hoạch kinh doanh trung hạn, trong khi con số này ở SMEs thấp hơn rất nhiều (Kinh tế và Dự báo, 2025).

Về năng lực, 46,8% DN thiếu cán bộ chuyên môn về ESG và giảm phát thải là điểm nghẽn kìm: thiếu nhân lực vừa cản trở khả năng tự đánh giá tuân thủ tiêu chuẩn xanh quốc tế, vừa hạn chế khả năng lập hồ sơ tiếp cận các gói tài trợ xanh từ IFC, ADB hoặc các chương trình hỗ trợ quốc tế. Đây là vòng luẩn quẩn: thiếu năng lực → không tiếp cận được vốn xanh → không đổi mới được công nghệ → tiếp tục thiếu cạnh tranh.

5.3. Rào cản từ phía tổ chức tài chính

Rào cản tài chính mang tính cấu trúc hơn là hành vi: bắt nguồn từ sự thiếu vắng của bộ tiêu chí phân loại xanh theo ngành, khiến các ngân hàng không có cơ sở khách quan để thẩm định và định giá rủi ro môi trường của dự án vay vốn. Như Quỳnh nhấn mạnh rằng việc thiếu một bộ tiêu chí xanh quốc gia khiến các ngân hàng và tổ chức tài chính gặp khó khăn trong việc đánh giá và quản lý rủi ro khi cấp tín dụng xanh. Chu kỳ hoàn vốn 5–10 năm của dự án xanh tạo ra rủi ro thanh khoản vượt quá khẩu vị rủi ro thông thường của ngân hàng thương mại, vốn quen với tài sản thế chấp hữu hình và dòng tiền ngắn hạn. Hệ quả là tín dụng xanh chỉ chiếm 4,3% tổng dư nợ – thấp hơn gần 2,5 lần so với mục tiêu (Như Quỳnh, 2024).

5.4. Rào cản từ phía cơ quan quản lý nhà nước

Rào cản thể chế bộc lộ qua ba biểu hiện chính. Thứ nhất, sự vắng mặt của định nghĩa pháp lý thống nhất về "doanh nghiệp xanh" và bộ tiêu chí phân loại xanh theo ngành tạo ra tình trạng "greenwashing" tiềm ẩn và cản trở cạnh tranh lành mạnh – DN đầu tư thực sự không được ghi nhận khác biệt so với DN chỉ tuyên bố xanh. Thứ hai, sự chồng chéo giữa các quy định của Luật Bảo vệ Môi trường 2020, Luật Đầu tư và các nghị định hướng dẫn tạo ra chi phí tuân thủ cao và độ trễ thực thi lớn (Đoàn Thị Thu Trang & Nguyễn Khánh Linh, 2024). Thứ ba, các ưu đãi tài chính hiện có (giảm 50% thuế thu nhập DN cho dự án xanh) chưa đủ hấp dẫn so với chi phí đầu tư thực tế và chưa được phổ biến rộng rãi đến SMEs (Hội nhập, 2025).

5.5. Rào cản từ phía cộng đồng và thị trường

Khoảng cách giữa thái độ và hành vi tiêu dùng xanh là rào cản thị trường trung tâm. 78% người tiêu dùng TP.HCM e ngại mức giá cao hơn của sản phẩm xanh (Tạ Thị Hồng, 2024), trong khi phần lớn DN chưa có chiến lược truyền thông hiệu quả để chứng minh giá trị gia tăng của sản phẩm xanh. Thực tế cho thấy, tại một số thị trường thí điểm như các kênh bán lẻ cao cấp và siêu thị xanh tại TP.HCM, sản phẩm xanh có giá cao hơn 10–20% nhưng vẫn tăng trưởng doanh số đều đặn – cho thấy vấn đề không chỉ là giá mà là thiếu

thông tin và hệ thống phân phối phù hợp (Kinh tế và Dự báo, 2025).

6. Đề xuất giải pháp tháo gỡ rào cản phát triển kinh tế xanh

Căn cứ trên phân tích rào cản theo bốn chủ thể ở phần 5, các giải pháp được đề xuất theo nguyên tắc đồng bộ – mỗi giải pháp gắn với chủ thể thực thi rõ ràng và thời hạn cụ thể. Không có giải pháp đơn lẻ nào có thể tháo gỡ được hệ thống rào cản mang tính cấu trúc này; chỉ có sự phối hợp đồng thời từ bốn phía mới tạo ra hiệu ứng cộng lực (synergy effect) cần thiết.

6.1. Hoàn thiện khung pháp lý và thể chế

Đây là nhóm giải pháp nền tảng, có tính tiên quyết vì mọi công cụ tài chính và khuyến khích kinh tế đều cần một khung pháp lý rõ ràng để vận hành. Trước tiên, Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp Ngân hàng Nhà nước cần ban hành trong năm 2025–2026 bộ tiêu chí phân loại xanh (Green Taxonomy) cho Việt Nam theo các phân ngành công nghiệp cụ thể, tham chiếu khung EU Taxonomy nhưng điều chỉnh phù hợp với điều kiện phát triển. Đây là điều kiện cần để các ngân hàng có cơ sở thẩm định tín dụng xanh và để DN có mục tiêu định lượng rõ ràng trong lộ trình xanh hóa (Đoàn Thị Thu Trang & Nguyễn Khánh Linh, 2024).

Song song đó, TP.HCM cần tận dụng cơ chế đặc thù từ Nghị quyết 98 để triển khai chương trình tín dụng không cần tài sản thế chấp (unsecured green loan) cho DN công nghiệp đáp ứng tiêu chí xanh, với lãi suất ưu đãi và thời hạn vay phù

hợp chu kỳ hoàn vốn của dự án (tối thiểu 7–10 năm). Đồng thời, rà soát và hài hòa các quy định chồng chéo giữa Luật Bảo vệ Môi trường, Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp liên quan đến trách nhiệm môi trường, đơn giản hóa thủ tục để giảm chi phí tuân thủ cho DN.

6.2. Đa dạng hóa công cụ tài chính xanh

Để đạt mục tiêu tín dụng xanh chiếm 10% tổng dư nợ vào năm 2030, cần đồng thời mở rộng cả phía cung và phía cầu của thị trường tài chính xanh. Về phía cung, Ngân hàng Nhà nước cần hướng dẫn các tổ chức tín dụng xây dựng Khung Tài chính bền vững (Sustainable Finance Framework – SFF) riêng, chuẩn hóa quy trình thẩm định ESG và nâng cao năng lực đánh giá rủi ro khí hậu cho đội ngũ cán bộ tín dụng (Nhu Quỳnh, 2024). Phát triển thị trường trái phiếu xanh (green bond) với các ưu đãi thuế rõ ràng sẽ giúp đa dạng hóa nguồn vốn dài hạn ngoài tín dụng ngân hàng.

Về phía cầu, cần phát triển cơ chế tài chính hỗn hợp (blended finance) trong đó vốn nhà nước và bảo lãnh tín dụng chính phủ đóng vai trò "vốn mồi" để thu hút vốn tư nhân vào các dự án xanh có rủi ro cao nhưng tác động xã hội lớn. Tận dụng hỗ trợ kỹ thuật từ IFC, ADB và Ngân hàng Thế giới để xây dựng năng lực đánh giá dự án xanh cho cả ngân hàng và doanh nghiệp.

6.3. Đổi mới tổ chức và nâng cao năng lực doanh nghiệp

Ở cấp độ doanh nghiệp, chuyển đổi xanh đòi hỏi thay đổi đồng thời ở ba cấp

độ: chiến lược, cấu trúc tổ chức và năng lực vận hành. Về chiến lược, DN cần tích hợp mục tiêu ESG vào kế hoạch kinh doanh trung hạn (3–5 năm) thay vì coi đây là hoạt động bên lề. Các hiệp hội ngành như Hiệp hội Dệt may Việt Nam (VITAS) và Hiệp hội DN TP.HCM (HUBA) có thể đóng vai trò kết nối, cung cấp "lộ trình xanh hóa theo ngành" để giúp SMEs không phải "mò mẫm" riêng lẻ (Đoàn Thị Thu Trang & Nguyễn Khánh Linh, 2024).

Về năng lực vận hành, ưu tiên hàng đầu là áp dụng Sản xuất sạch hơn (CP) – một phương pháp đã được chứng minh giúp giảm chi phí sản xuất 5–15% trong khi giảm phát thải, phù hợp với DN không có ngân sách đầu tư lớn (Mitchell, 2006). Đồng thời, thiết lập chương trình đào tạo ESG theo mô hình học tại chỗ (on-the-job training) hợp tác giữa trường đại học, hiệp hội ngành và DN, nhằm giải quyết thiếu hụt 46,8% nhân sự chuyên môn hiện nay. Áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế như ISO 14001:2015 và ISO 50001 cho hệ thống quản lý năng lượng không chỉ cải thiện hiệu quả vận hành mà còn tạo lợi thế cạnh tranh trong đấu thầu quốc tế.

6.4. Nâng cao nhận thức và phát triển thị trường xanh

Đề thu hẹp khoảng cách giữa nhận thức và hành vi tiêu dùng xanh, cần can thiệp vào cả hai phía: tăng tính sẵn có và giảm chi phí thực sự của sản phẩm xanh (phía cung) và tăng thông tin đáng tin cậy, kết hợp các ưu đãi hành vi (phía cầu). Cụ thể, xây dựng hệ thống nhãn xanh quốc gia thống nhất với tiêu chí minh bạch cho từng ngành hàng, giúp người tiêu dùng dễ nhận biết và ra quyết định. Đây là bước đi còn thiếu sót trong chính sách hiện hành (Đoàn Thị Thu Trang & Nguyễn Khánh Linh, 2024).

Tại TP.HCM, phát triển mô hình "địa phương xanh" điển hình như huyện Cần Giuộc – kết hợp khu công nghiệp sinh thái, du lịch xanh và tiêu dùng bền vững – có thể tạo ra hiệu ứng lan tỏa về nhận thức và thị trường đồng thời. Hỗ trợ phát triển mạng lưới "khởi nghiệp xanh" (green startup) – tập trung vào fintech xanh, logistics xanh và công nghệ giảm phát thải – sẽ tạo ra hệ sinh thái sáng tạo hỗ trợ cho quá trình chuyển đổi dài hạn của toàn ngành (Đoàn Thị Thu Trang & Nguyễn Khánh Linh, 2024).

Bảng 3. Lộ trình thực hiện các nhóm giải pháp tháo gỡ rào cản

Nhóm giải pháp	Chủ thể thực hiện chính	Hành động ưu tiên	Thời hạn	Mức ưu tiên
6.1 – Khung pháp lý & thể chế	Bộ TN&MT, NHNN, UBND TP.HCM	Ban hành Green Taxonomy VN; tín dụng xanh không cần TSĐB theo NQ98	2025–2026	Khẩn cấp
6.2 – Công cụ tài chính xanh	NHNN, Ngân hàng TM, Bộ Tài chính	Triển khai SFF; phát hành trái phiếu xanh;	2025–2027	Cao

Nhóm giải pháp	Chủ thể thực hiện chính	Hành động ưu tiên	Thời hạn	Mức ưu tiên
		nâng năng lực thẩm định ESG		
6.3 – Đổi mới DN & năng lực ESG	DN, Hiệp hội ngành, Trường ĐH	Áp dụng CP, ISO 14001; đào tạo ESG tại chỗ; tích hợp mục tiêu xanh vào chiến lược	2025–2030	Cao
6.4 – Nhận thức & thị trường xanh	Nhà nước, DN, Truyền thông	Nhãn xanh quốc gia; mô hình địa phương xanh; hệ sinh thái khởi nghiệp xanh	2025–2028	Trung bình

Nguồn: Tác giả

7. Kết luận

Bài báo này đã trình bày một khung phân tích tích hợp về các rào cản phát triển kinh tế xanh tại các doanh nghiệp công nghiệp TP.HCM trong bối cảnh Việt Nam hướng tới Net Zero 2050. Từ tổng quan lý thuyết và phân tích thực trạng giai đoạn 2020–2025, nghiên cứu xác định bảy nhóm rào cản, trong đó rào cản tài chính (50% DN thiếu vốn bền vững; tín dụng xanh chỉ 4,3% dư nợ) và rào cản pháp lý (thiếu định nghĩa "DN xanh" và Green Taxonomy) được đánh giá là nghiêm trọng nhất và có tính cấu trúc cao nhất, bởi vì chúng cản trở đồng thời nhiều chủ thể tham gia hệ sinh thái xanh (Nthur Quỳnh, 2024).

Đóng góp mới của bài báo là xây dựng mô hình phân tích rào cản theo bốn chủ thể liên quan, từ đó gắn kết chặt chẽ từng nhóm rào cản với chủ thể có trách nhiệm can thiệp, tránh tình trạng đề xuất giải pháp "trôi nổi" thiếu chủ thể thực thi. Lộ trình chính sách bốn nhóm ưu tiên đề xuất được thiết kế theo trình tự

logic: hoàn thiện thể chế trước, tài chính theo sau, rồi đến đổi mới nội bộ DN và cuối cùng là phát triển thị trường – phản ánh thực tế rằng không thể đẩy nhanh chuyển đổi xanh của doanh nghiệp khi môi trường thể chế và tài chính chưa sẵn sàng.

Nghiên cứu còn một số hạn chế cần được khắc phục trong các giai đoạn tiếp theo. Cụ thể, việc thiếu dữ liệu sơ cấp từ khảo sát DN khiến mức độ tác động của từng rào cản chưa được kiểm định bằng phương pháp định lượng. Do đó nghiên cứu tiếp theo nên triển khai khảo sát trực tiếp trên mẫu đại diện các DN công nghiệp TP.HCM để xây dựng mô hình hồi quy, kiểm định mối quan hệ nhân quả giữa từng nhóm rào cản và chỉ số chuyển đổi xanh thực tế (như tỷ lệ giảm phát thải, năng lượng tái tạo trong cơ cấu năng lượng, điểm ESG) sẽ giúp đưa ra những đánh giá khách quan và chính xác hơn.

Tài liệu tham khảo

- Barney, J. B. (1991). Firm resources and sustained competitive advantage. *Journal of Management*, 17(1), 99–120. <https://doi.org/10.1177/014920639101700108>
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ. (2024). *Kinh tế xanh – chìa khóa để TP.HCM đạt mục tiêu tăng trưởng*.
- Đoàn, T. T. T., & Nguyễn, K. L. (2024). Hoạt động logistics xanh tại Việt Nam: Thực trạng, cơ hội và giải pháp thúc đẩy. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*.
- Freeman, R. E. (1984). *Strategic management: A stakeholder approach*. Pitman Publishing.
- Hồ, Q. T. (2024). Đánh giá các rào cản đối với quản trị chuỗi cung ứng xanh tại Việt Nam. *Journal of Enterprise Information Management*. <https://doi.org/10.1108/JEIM-125>
- Hội nhập. (2025). Nhận diện 5 rào cản tác động trực tiếp đến doanh nghiệp chuyển đổi xanh.
- Kinh tế và Dự báo. (2023). Cơ hội và rào cản của tiêu dùng xanh tại Việt Nam.
- Lâm, T. K., & Nguyễn, C. K. (2024). Thực trạng phát triển kinh tế xanh tại Thành phố Hồ Chí Minh. *Tuổi Trẻ Học Cần Anh*.
- Mitchell, C. L. (2006). Beyond barriers: Examining root causes behind commonly cited cleaner production barriers in Vietnam. *Journal of Cleaner Production*, 14(18), 1576–1585. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2005.06.030>
- NetZero.vn. (2024). Kinh tế xanh – chìa khóa để TP.HCM đạt mục tiêu tăng trưởng.
- Như Quỳnh. (2024, November 26). *Tài chính xanh: Cơ hội và thách thức cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam*. VnEconomy.
- Phan, T. C., Đỗ, Đ. T., & Ngô, T. P. D. (2024). Tháo gỡ những rào cản nhằm phát triển tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Trường Đại học Bình Dương*.
- Rogers, E. M. (2003). *Diffusion of innovations* (5th ed.). Free Press.
- Tạ, T. H. (2024). Một số giải pháp nâng cao năng lực cho doanh nghiệp sản xuất trong chuyển đổi logistics xanh tại Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Công nghiệp và Thương mại*.
- Tạp chí Công Thương. (2024). Một số giải pháp phát triển kinh tế xanh ở Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay.
- Tạp chí Quản lý Nhà nước. (2026). Tác động của kinh tế xanh đối với cấu trúc phát triển bền vững của TP. Hồ Chí Minh.
- Báo Tuổi Trẻ. (2026). TP.HCM tạo điều kiện để công nghiệp phát triển bền vững.
- Zhang, D., Zhang, Z., & Managi, S. (2020). A bibliometric analysis on green finance: Current status, development, and future directions. *Finance Research Letters*, 29, 425–430. <https://doi.org/10.1016/j.frl.2019.02.003>

Thông tin bài

Ngày nhận bài: 23/02/2026

Ngày hoàn thành: 20/3/2026

Ngày đăng bài: 10/6/2026

Tác giả liên hệ: Ngô Hoàng Phúc

Email: ngohoangphuc39399@gmail.com